

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16/04/2025

Về việc: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY - TỈNH THANH HÓA

Thành phần xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Huy Phương

2. Ông Đặng Thái Dìn

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa Ông Dương Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 04 năm 2025, Tại Hội trường xét xử TAND huyện Cẩm Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân thụ lý số 50/2025/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2025 về việc “Không công nhận là vợ chồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 04 năm 2025.

Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Đ, sinh năm 1971

ĐKHKTT: Thôn 3 Bình Hòa, xã Cẩm Bình, huyện CT, tỉnh TH

Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1972

ĐKHKTT: Thôn Chợ, xã Cẩm Bình, huyện CT, tỉnh TH

Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị Đ trình bày: Chị và anh N tổ chức đám cưới 1988, không có đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng hay

xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Xét thấy không tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa chị với anh Phạm Văn N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Phạm Văn Chánh, sinh ngày 24/09/1992 và Phạm Thị Chinh, sinh ngày 30/07/1996.

Các cháu đã thành niên và lập gia đình riêng.

Về tài sản chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Phạm Văn N trình bày: Anh và chị Đ tự do tìm hiểu, tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã phải sống ly thân từ năm 2012. Nay chị Đ làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng anh hoàn toàn nhất trí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 9; Khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Khoản 4 điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, Khoản 1 Điều 228 Điều 238 và điều 273 BLTTDS. Điểm

a khoản 1 điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/201/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Về quan hệ Hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị Đ và anh Phạm Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Chị Đ và anh N có 02 con chung là Phạm Văn Chánh, sinh ngày 24/09/1992 và Phạm Thị Chinh, sinh ngày 30/07/1996. Các cháu đã thành niên và lập gia đình riêng nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị Đ và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Bùi Thị Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào các quy định của pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị Đ làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn là anh Phạm Văn N có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Chợ, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều

35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Đ và anh N có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về “Ly Hôn” được quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về Hôn nhân: Chị Đ và anh N tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh N chung sống với nhau từ năm 1988. Trong thời gian chung sống anh chị đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện tại mâu thuẫn đã trầm trọng và đã sống ly thân nhiều năm nay. Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Hôn nhân của chị Bùi Thị Đ và anh Phạm văn N là vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình về thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử không công nhận chị Bùi Thị Đ và anh Phạm văn N là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị Đ và anh N có 02 con chung là Phạm Văn Chánh, sinh ngày 24/09/1992 và Phạm Thị Chinh, sinh ngày 30/07/1996. Các cháu đã thành niên và lập gia đình riêng nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị Đ và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng ,khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị Đ và anh Phạm Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Chị Đ và anh N có 02 con chung là Phạm Văn Chánh, sinh ngày 24/09/1992 và Phạm Thị Chinh, sinh ngày 30/07/1996. Các con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Chị Đ và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000đồng án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng chị đã nộp theo biên lai thu số 0000838 ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cẩm Thủy.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong

hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- ***Nơi nhận:***
- VKSND H. Cẩm Thủy;
- Các đương sự;
- UBND xã Cẩm Bình;
- Lưu Hồ sơ.

Nguyễn Trọng Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

